

# 汉语水平考试一级词汇列表 - HSK 1 Vocabulary

## Pronouns 代词

汉字	拼音	English
我	wǒ	I, me
你	nǐ	you
您	nín	you (polite)
他	tā	he, him
她	tā	she, her
它	tā	it
我们	wǒmen	we, us
你们	nǐmen	you (plural)
他们	tāmen	they, them
这 (这儿)	zhè (zhèr)	this, here
那 (那儿)	nà (nàr)	that, there
哪 (哪儿)	nǎ (nǎr)	which, where
谁	shuí	who
什么	shénme	what
多少	duōshao	how many, how much
几	jǐ	how many (small numbers)
怎么	zěnmē	how
怎么样	zěnmeyàng	how is it
为什么	wèishénme	why

## Time / Date / Numbers 时间与数词

汉字	拼音	English
一	yī	one
二	èr	two
三	sān	three
四	sì	four
五	wǔ	five
六	liù	six
七	qī	seven
八	bā	eight
九	jiǔ	nine
十	shí	ten
零	líng	zero
百	bǎi	hundred
岁	suì	years (of age)
天	tiān	day
年	nián	year
月	yuè	month
日	rì	date, day
号	hào	date, number
星期	xīngqī	week
今天	jīntiān	today
明天	míngtiān	tomorrow
昨天	zuótiān	yesterday
现在	xiànzài	now
时候	shíhou	time, moment

# 汉语水平考试一级词汇 - HSK 1 Vocabulary

## Location / Place 地点

汉字	拼音	English
家	jiā	home, family
学校	xuéxiào	school
饭馆	fànguǎn	restaurant
商店	shāngdiàn	shop
医院	yīyuàn	hospital
火车站	huǒchēzhàn	train station
中国	Zhōngguó	China
北京	Běijīng	Beijing
上	shàng	up, on
下	xià	down, under
前面	qiánmiàn	front
后面	hòumiàn	back
里面	lǐmiàn	inside

## People / Occupations 人物

汉字	拼音	English
老师	lǎoshī	teacher
学生	xuéshēng	student
朋友	péngyou	friend
医生	yīshēng	doctor
先生	xiānsheng	Mr., sir
小姐	xiǎojiě	Miss

## Verbs 动词

汉字	拼音	English
是	shì	to be
有	yǒu	to have
看	kàn	to look, watch
看见	kànjiàn	to see
听	tīng	to listen
说话	shuōhuà	to speak
读	dú	to read
写	xiě	to write
叫	jiào	to be called
来	lái	to come
去	qù	to go
吃	chī	to eat
喝	hē	to drink
坐	zuò	to sit
住	zhù	to live, stay
学习	xuéxí	to study
工作	gōngzuò	to work
买	mǎi	to buy
开	kāi	to open, drive
做	zuò	to do, make
爱	ài	to love
喜欢	xǐhuan	to like
想	xiǎng	to think, want
认识	rènshi	to know (someone)

# 汉语水平考试一级词汇 - HSK 1 Vocabulary

## Adjectives / Descriptions 形容词

汉字	拼音	English
大	dà	big
小	xiǎo	small
多	duō	many
少	shǎo	few
冷	lěng	cold
热	rè	hot
高兴	gāoxìng	happy
漂亮	piàoliang	pretty

## Nouns / Common Objects 名词

汉字	拼音	English
东西	dōngxi	thing, stuff
钱	qián	money
水	shuǐ	water
茶	chá	tea
菜	cài	dish, vegetable
米饭	mǐfàn	(cooked) rice
书	shū	book
猫	māo	cat
狗	gǒu	dog
名字	míngzi	name

## Other Common Words 其他常用词

汉字	拼音	English
不	bù	not, no
没	méi	not (have)
很	hěn	very
和	hé	and
在	zài	at, in, on
呢	ne	(question particle)
吗	ma	(yes/no question particle)
吧	ba	(suggestion particle)
的	de	(possessive particle)
了	le	(past particle)
个	gè	(measure word)
块	kuài	(measure word for money)
点	diǎn	o'clock
些	xiē	some
都	dōu	all
请	qǐng	please
谢谢	xièxie	thank you
不客气	bú kèqi	you're welcome
对不起	duìbuqǐ	sorry
没关系	méiguānxi	it's okay
再见	zàijiàn	goodbye
是的	shìde	yes
好	hǎo	good, okay